

CTCP Masan MeatLife (UPCOM: MML)

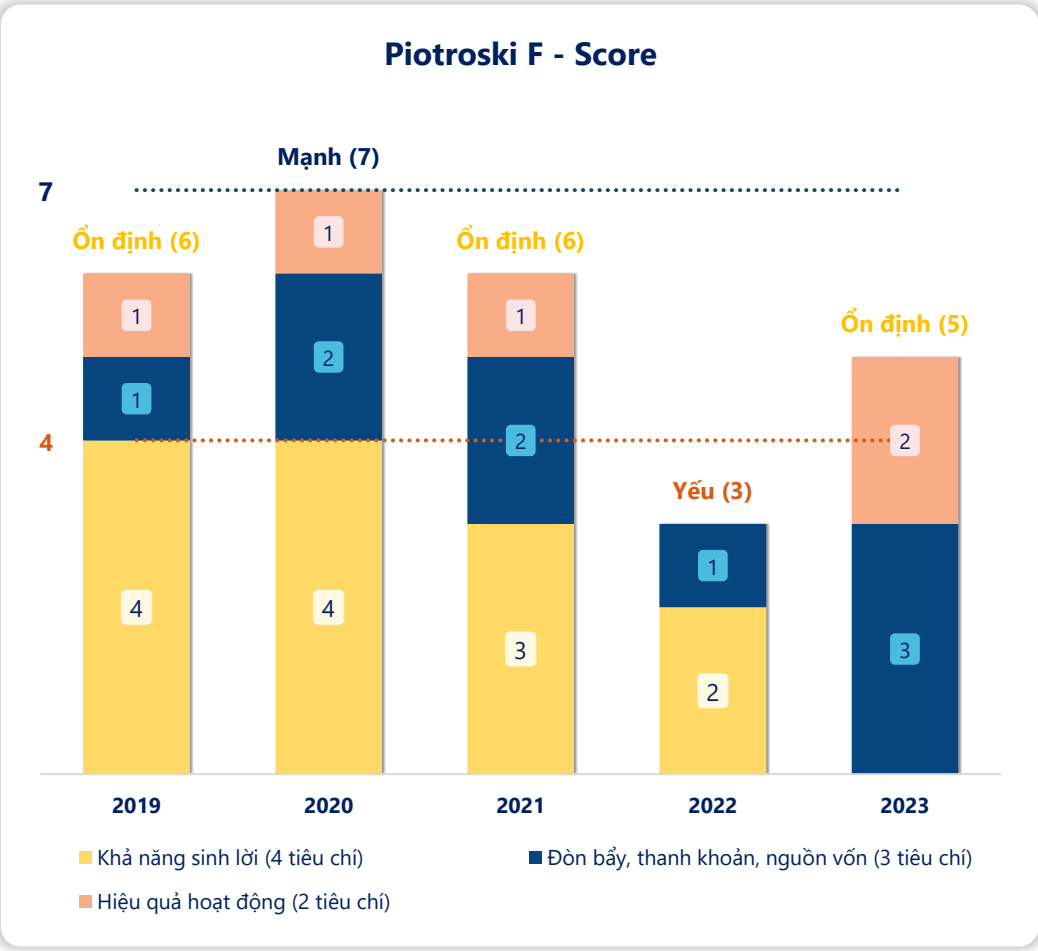
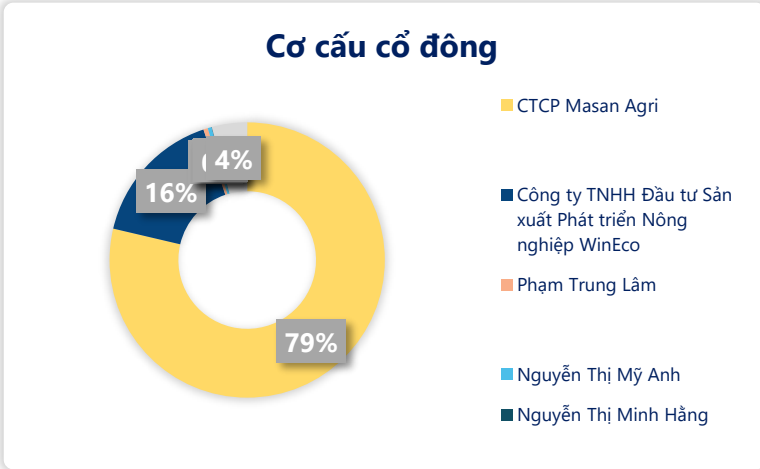
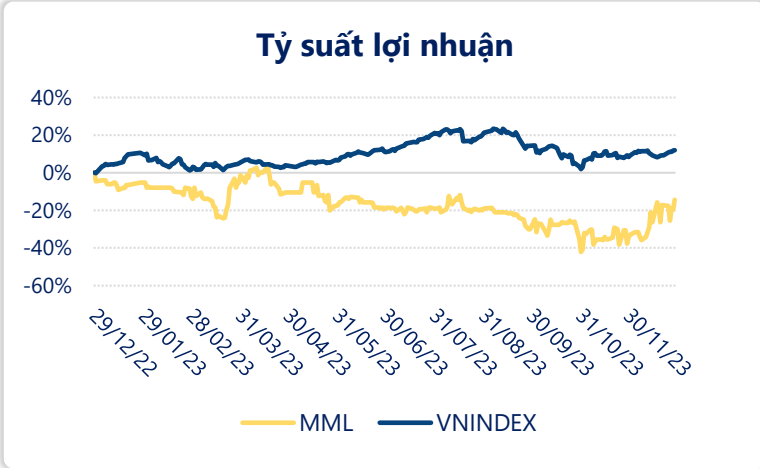
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	32,500 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	25.0%	18.2%	5.5%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	5/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023
6,984	YoY
tỷ VNĐ	▲ 2,199
	▲ 46.0%

LN sau thuế	2023
-540	YoY
tỷ VNĐ	▼ 306
	▼ 131%

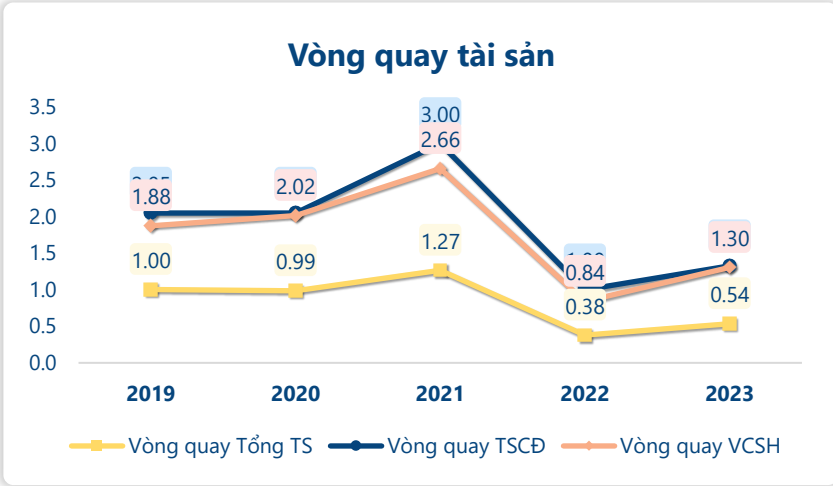
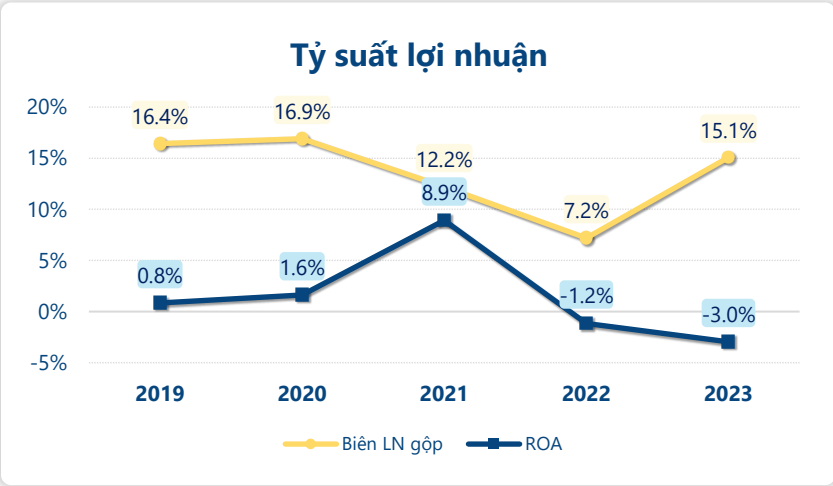
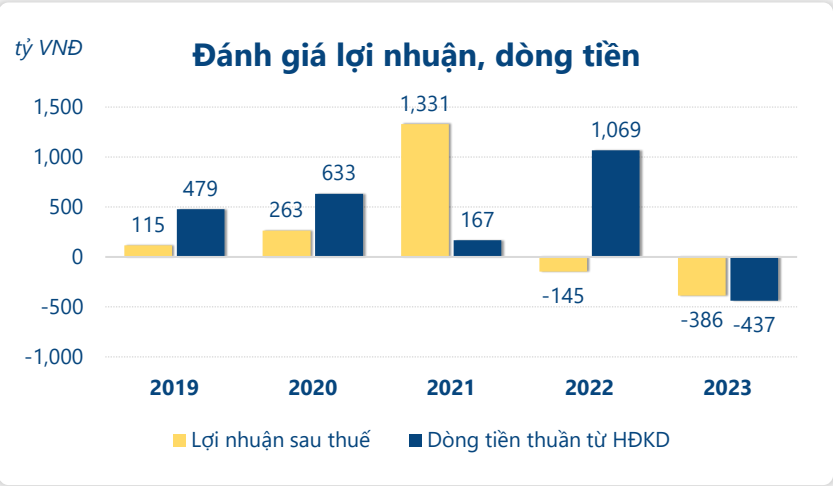


Năm **2023**, F-Score của **MML** đạt **5/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, thuộc vùng "**Ổn định**".

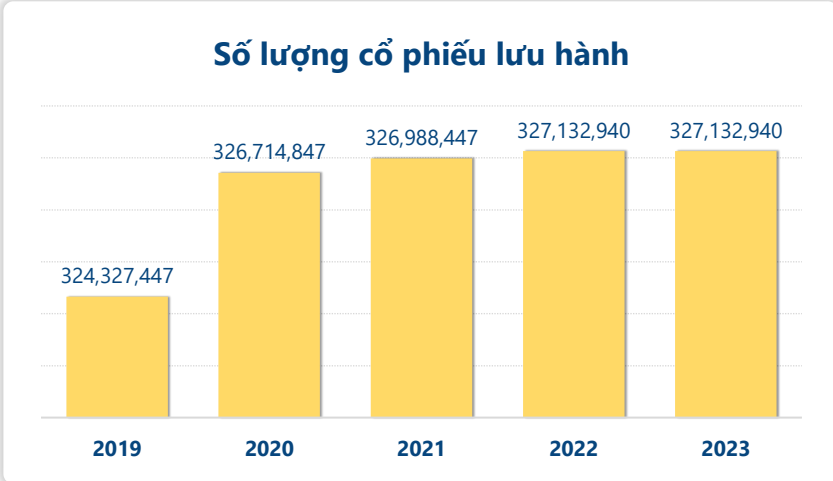
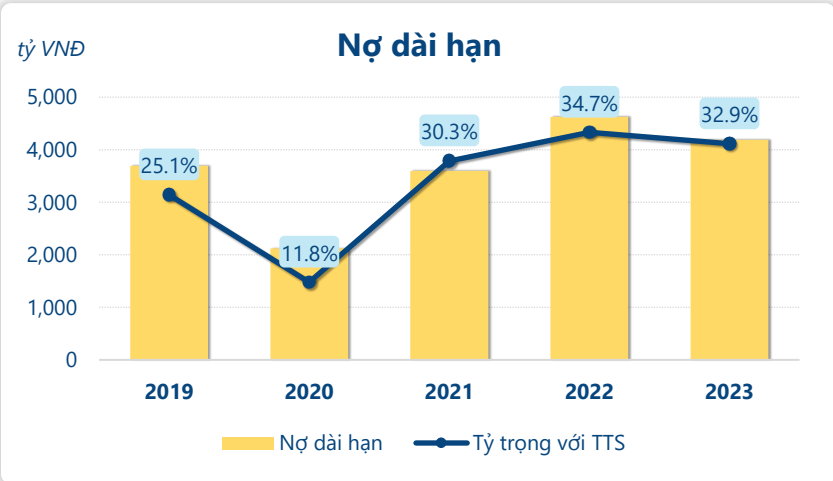
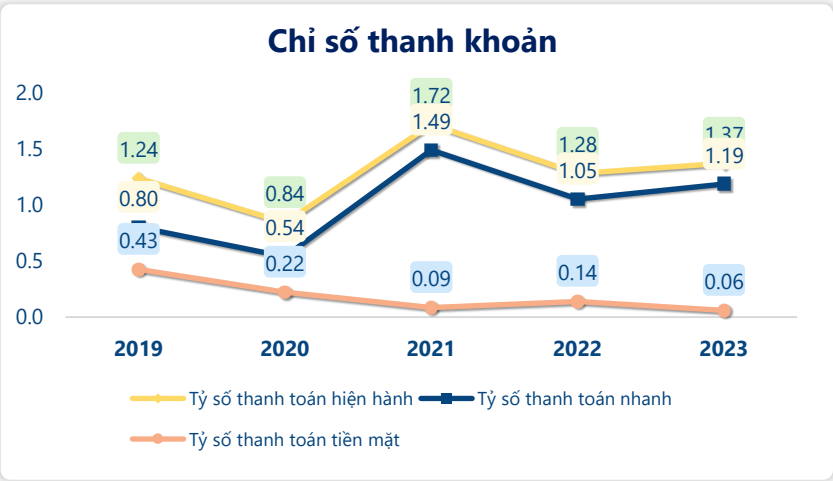
Trong đó, khả năng sinh lời kém hiệu quả không đạt điểm nào 0/4, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **3/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **2/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Masan MeatLife (UPCOM: MML)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **MML**: Dấu hiệu tiêu cực khi lợi nhuận sau thuế và dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm, cho thấy công ty đang gặp vấn đề lớn khi không chỉ ghi nhận lỗ trên báo cáo thu nhập mà còn gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động cốt lõi. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	12,733	13,346	-4.6%
Tài sản ngắn hạn	4,751	3,975	19.5%
Tiền và tương đương tiền	206	436	-52.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	2.50	-100%
Phải thu ngắn hạn	3,598	2,508	43.5%
Hàng tồn kho	643	713	-9.8%
Tài sản ngắn hạn khác	304	316	-3.9%
Tài sản dài hạn	7,981	9,371	-14.8%
Phải thu dài hạn	23.0	1,018	-97.7%
Tài sản cố định	5,147	5,370	-4.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	16.4	148	-88.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,126	2,135	-0.4%
Tài sản dài hạn khác	555	559	-0.6%
Lợi thế thương mại	113	141	-19.6%
Nợ phải trả	7,649	7,723	-1.0%
Nợ ngắn hạn	3,461	3,098	11.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,062	1,908	8.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	489	784	-37.6%
Nợ dài hạn	4,188	4,625	-9.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	3,463	3,479	-0.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	5,084	5,624	-9.6%
Vốn chủ sở hữu	5,084	5,624	-9.6%
Vốn điều lệ	3,271	3,271	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	13,799	16,119	18,891	4,785	6,984
Giá vốn hàng bán	11,533	13,394	16,588	4,440	5,932
Lợi nhuận gộp	2,266	2,725	2,303	344	1,053
Doanh thu HĐTC	76.6	109	1,521	633	224
Chi phí TC	364	508	545	410	527
Chi phí lãi vay	285	424	465	396	508
LN trong công ty LKLD	9.69	10.0	0.41	0	1.77
Chi phí bán hàng	681	933	902	439	970
Chi phí QLDN	797	719	753	361	307
LN thuần từ HĐKD	510	684	1,624	-232	-525
Lợi nhuận khác	58.2	-4.00	74.7	-3.68	-17.0
LN trước thuế	568	680	1,699	-236	-542
Lợi nhuận sau thuế	370	492	1,254	-234	-540
LNST của CĐ cty mẹ	115	263	1,331	-145	-386

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	479	633	167	1,069	-437
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2,167	-2,256	-4,811	-520	76.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1,815	1,773	3,223	-328	131
Tiền đầu kỳ	1,358	1,486	1,636	215	436
Lưu chuyển tiền thuần	127	151	-1,421	221	-229
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.18	-0.41	-0.29	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	1,486	1,636	215	436	206